

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc  
ngày 31 tháng 3 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/3/2025<br/>VND</b>  | <b>1/1/2025<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>12.061.850.764.790</b> | <b>10.393.757.226.426</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>6</b>               | <b>7.346.209.320.671</b>  | <b>5.677.335.607.288</b>  |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 1.191.009.320.671         | 82.452.718.683            |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 6.155.200.000.000         | 5.594.882.888.605         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>194.374.443.768</b>    | <b>365.174.443.768</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 7(a)                   | 194.374.443.768           | 365.174.443.768           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>1.856.689.272.119</b>  | <b>1.704.720.808.025</b>  |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131              |                        | 1.076.987.815.280         | 1.031.310.295.480         |
| Trả trước cho người bán                                        | 132              |                        | 399.735.877.978           | 329.006.733.591           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135              | 8(a)                   | 244.977.123.287           | 244.977.123.287           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 9(a)                   | 134.988.455.574           | 99.426.655.667            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>10</b>              | <b>2.589.830.747.635</b>  | <b>2.582.184.604.799</b>  |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 2.622.124.757.002         | 2.628.204.413.540         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (32.294.009.367)          | (46.019.808.741)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>74.746.980.597</b>     | <b>64.341.762.546</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 33.915.715.446            | 22.102.530.593            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | 40.795.295.861            | 40.617.740.102            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153              |                        | 35.969.290                | 1.621.491.851             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2025<br/>VND</b>  | <b>1/1/2025<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>18.288.945.749.367</b> | <b>17.506.203.219.904</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b>   |                    | <b>11.153.952.735.800</b> | <b>10.363.272.538.890</b> |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                         | 215          | 8(b)               | 4.691.769.338.195         | 3.891.769.338.195         |
| Phải thu dài hạn khác                                               | 216          | 9(b)               | 6.462.183.397.605         | 6.471.503.200.695         |
| <b>Tài sản cố định</b>                                              | <b>220</b>   |                    | <b>5.196.000.918.694</b>  | <b>5.249.161.875.367</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                            | 221          | 11                 | 4.496.494.886.430         | 4.535.134.325.344         |
| Nguyên giá                                                          | 222          |                    | 9.968.727.581.029         | 9.870.271.014.422         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                              | 223          |                    | (5.472.232.694.599)       | (5.335.136.689.078)       |
| Tài sản cố định vô hình                                             | 227          | 12                 | 699.506.032.264           | 714.027.550.023           |
| Nguyên giá                                                          | 228          |                    | 2.408.237.758.258         | 2.408.309.496.258         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                              | 229          |                    | (1.708.731.725.994)       | (1.694.281.946.235)       |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                          | <b>230</b>   | <b>13</b>          | <b>3.785.355.067</b>      | <b>4.165.584.037</b>      |
| Nguyên giá                                                          | 231          |                    | 18.627.973.918            | 18.627.973.918            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                              | 232          |                    | (14.842.618.851)          | (14.462.389.881)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>240</b>   |                    | <b>392.377.825.519</b>    | <b>332.258.325.951</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                     | 242          | 14                 | 392.377.825.519           | 332.258.325.951           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b>   |                    | <b>346.526.163.816</b>    | <b>346.526.163.816</b>    |
| Đầu tư vào một công ty liên kết                                     | 252          | 7(b)               | 346.526.163.816           | 346.526.163.816           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                         | <b>260</b>   |                    | <b>1.196.302.750.471</b>  | <b>1.210.818.731.843</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                                           | 261          | 15                 | 684.263.677.380           | 679.819.831.368           |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                      | 262          |                    | 399.771.422.001           | 428.334.861.848           |
| Lợi thế thương mại                                                  | 269          | 16                 | 112.267.651.090           | 102.664.038.627           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                               | <b>270</b>   |                    | <b>30.350.796.514.157</b> | <b>27.899.960.446.330</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/3/2025<br/>VND</b>  | <b>1/1/2025<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                |                  |                        |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                            | <b>300</b>       |                        | <b>14.140.958.057.369</b> | <b>16.572.133.669.028</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                              | <b>310</b>       |                        | <b>11.652.888.348.567</b> | <b>14.600.189.597.321</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 311              | 17                     | 1.970.151.162.474         | 2.314.639.691.398         |
| Người mua trả tiền trước                                        | 312              |                        | 65.192.037.124            | 88.127.372.081            |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                          | 313              | 18                     | 321.120.455.921           | 620.265.382.985           |
| Phải trả người lao động                                         | 314              |                        | 94.460.121.202            | 279.979.125               |
| Chi phí phải trả                                                | 315              | 19                     | 2.261.333.619.366         | 2.436.249.641.762         |
| Phải trả ngắn hạn khác                                          | 319              | 20(a)                  | 64.549.993.715            | 46.129.542.251            |
| Vay ngắn hạn                                                    | 320              | 21(a)                  | 6.848.228.433.177         | 9.066.645.462.131         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                       | 322              |                        | 27.852.525.588            | 27.852.525.588            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                               | <b>330</b>       |                        | <b>2.488.069.708.802</b>  | <b>1.971.944.071.707</b>  |
| Phải trả người bán dài hạn                                      | 331              | 17                     | 17.326.580.696            | 14.816.762.000            |
| Phải trả dài hạn khác                                           | 337              | 20(b)                  | 32.069.264.788            | 31.095.393.270            |
| Vay dài hạn                                                     | 338              | 21(b)                  | 2.273.000.000.000         | 1.764.400.000.000         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                 | 341              |                        | 154.701.064.677           | 150.103.763.003           |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                       | 342              |                        | 10.972.798.641            | 11.528.153.434            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                               | <b>400</b>       |                        | <b>16.209.838.456.788</b> | <b>11.327.826.777.302</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>410</b>       | <b>22</b>              | <b>16.209.838.456.788</b> | <b>11.327.826.777.302</b> |
| Vốn cổ phần                                                     | 411              | 23                     | 10.623.648.220.000        | 7.355.531.790.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                            | 412              | 23                     | 3.648.154.315.858         | 3.648.755.415.858         |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                         | 414              |                        | (265.775.657.006)         | (265.775.657.006)         |
| Cổ phiếu quỹ                                                    | 415              | 23                     | (994.666.327.121)         | (994.666.327.121)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                      | 417              |                        | 10.885.770.001            | 10.486.158.078            |
| Quỹ đầu tư phát triển                                           | 418              |                        | 22.731.972.844            | 22.731.972.844            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                               | 421              |                        | 2.508.949.490.362         | 923.140.125.757           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy<br>kể đến cuối kỳ trước | 421a             |                        | 923.140.125.757           | -                         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ<br>này/kỳ trước          | 421b             |                        | 1.585.809.364.605         | 923.140.125.757           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                 | 429              |                        | 655.910.671.850           | 627.623.298.892           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                         | <b>440</b>       |                        | <b>30.350.796.514.157</b> | <b>27.899.960.446.330</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:



 Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



 Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                       |              |                    | <b>Quý I</b>                         |                                      | <b>Lũy kế từ đầu kỳ</b>              |                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND</b> | <b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND</b> | <b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND</b> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                | 01           | 25                 | 7.543.223.379.656                    | 6.638.381.059.048                    | 7.543.223.379.656                    | 6.638.381.059.048                    |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                          | 02           | 25                 | 54.241.454.236                       | 57.953.750.369                       | 54.241.454.236                       | 57.953.750.369                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                        | 10           | 25                 | 7.488.981.925.420                    | 6.580.427.308.679                    | 7.488.981.925.420                    | 6.580.427.308.679                    |
| Giá vốn hàng bán                                                                      | 11           | 26                 | 3.989.125.751.009                    | 3.504.601.831.923                    | 3.989.125.751.009                    | 3.504.601.831.923                    |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                   | <b>20</b>    |                    | <b>3.499.856.174.411</b>             | <b>3.075.825.476.756</b>             | <b>3.499.856.174.411</b>             | <b>3.075.825.476.756</b>             |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                         | 21           | 27                 | 256.189.773.110                      | 445.985.645.111                      | 256.189.773.110                      | 445.985.645.111                      |
| Chi phí tài chính                                                                     | 22           | 28                 | 151.744.078.202                      | 83.443.901.035                       | 151.744.078.202                      | 83.443.901.035                       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                             | 23           |                    | 130.580.099.414                      | 75.833.235.658                       | 130.580.099.414                      | 75.833.235.658                       |
| Phần lãi trong một công ty liên kết                                                   | 24           |                    | 13.296.085.000                       | 12.451.327.193                       | 13.296.085.000                       | 12.451.327.193                       |
| Chi phí bán hàng                                                                      | 25           | 29                 | 1.537.147.546.235                    | 1.357.854.697.331                    | 1.537.147.546.235                    | 1.357.854.697.331                    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                          | 26           | 30                 | 239.950.773.988                      | 204.908.488.082                      | 239.950.773.988                      | 204.908.488.082                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>1.840.499.634.096</b>             | <b>1.888.055.362.612</b>             | <b>1.840.499.634.096</b>             | <b>1.888.055.362.612</b>             |
| Thu nhập khác                                                                         | 31           |                    | 352.407.960                          | 608.888.648                          | 352.407.960                          | 608.888.648                          |
| Chi phí khác                                                                          | 32           |                    | 2.900.989.656                        | 1.387.150.700                        | 2.900.989.656                        | 1.387.150.700                        |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b>    |                    | <b>(2.548.581.696)</b>               | <b>(778.262.052)</b>                 | <b>(2.548.581.696)</b>               | <b>(778.262.052)</b>                 |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>              | <b>50</b>    |                    | <b>1.837.951.052.400</b>             | <b>1.887.277.100.560</b>             | <b>1.837.951.052.400</b>             | <b>1.887.277.100.560</b>             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý I                         |                               | Lũy kế từ đầu kỳ              |                               |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                         |       |             | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước) | 50    |             | 1.837.951.052.400             | 1.887.277.100.560             | 1.837.951.052.400             | 1.887.277.100.560             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51    |             | 198.122.130.776               | 254.111.705.847               | 198.122.130.776               | 254.111.705.847               |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | 25.732.183.747                | (36.187.930.061)              | 25.732.183.747                | (36.187.930.061)              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)       | 60    |             | 1.614.096.737.877             | 1.669.353.324.774             | 1.614.096.737.877             | 1.669.353.324.774             |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                     |       |             |                               |                               |                               |                               |
| Chủ sở hữu của Công ty                                  | 61    |             | 1.585.809.364.605             | 1.645.181.047.369             | 1.585.809.364.605             | 1.645.181.047.369             |
| Cổ đông không kiểm soát                                 | 62    |             | 28.287.373.272                | 24.172.277.405                | 28.287.373.272                | 24.172.277.405                |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                |       |             |                               |                               |                               |                               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    | 31          | 2.114                         | 2.293                         | 2.114                         | 2.293                         |

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Từ 1/1/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2024<br/>đến 31/3/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |                  |                                              |                                              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                     | <b>01</b>        | <b>1.837.951.052.400</b>                     | <b>1.887.277.100.560</b>                     |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |                  |                                              |                                              |
| Khấu hao và phân bổ                                                                     | 02               | 168.231.783.525                              | 172.366.188.732                              |
| Các khoản dự phòng                                                                      | 03               | 21.775.753.418                               | 20.744.855.336                               |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các<br>khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               | 635.998.086                                  | 3.282.764.829                                |
| Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định                                                 | 05               | 743.971.279                                  | 556.802.391                                  |
| Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư                                                    | 05               | (246.073.333.861)                            | (438.666.243.708)                            |
| Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết                                             | 05               | (13.296.085.000)                             | (12.451.327.193)                             |
| Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay                                                | 06               | 136.204.437.597                              | 77.062.985.656                               |
| <b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước<br/>những thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>08</b>        | <b>1.906.173.577.444</b>                     | <b>1.710.173.126.603</b>                     |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                            | 09               | 20.938.096.854                               | (174.503.475.403)                            |
| Biến động hàng tồn kho                                                                  | 10               | 59.217.386.922                               | (279.905.517.754)                            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                        | 11               | (479.773.265.604)                            | (304.395.797.687)                            |
| Biến động chi phí trả trước                                                             | 12               | (451.646.270)                                | 8.807.648.762                                |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                                        | 13               | -                                            | 1.376.235.525.558                            |
|                                                                                         |                  | <b>1.506.104.149.346</b>                     | <b>2.336.411.510.079</b>                     |
| Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả                                            | 14               | (127.308.806.954)                            | (79.776.897.159)                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 15               | (477.304.258.603)                            | (475.326.768.536)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động<br/>kinh doanh</b>                            | <b>20</b>        | <b>901.491.083.789</b>                       | <b>1.781.307.844.384</b>                     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Từ 1/1/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2024<br/>đến 31/3/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |                  |                                              |                                              |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                          | 21               | (193.617.216.934)                            | (145.092.964.314)                            |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                          | 22               | 769.120.667                                  | 1.981.256.110                                |
| Tiền chi cho vay                                                              | 23               | (800.000.000.000)                            | (1.490.000.000.000)                          |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                              | 23               | (101.743.000.000)                            | (1.527.395.780.000)                          |
| Tiền thu từ cho vay                                                           | 24               | -                                            | 19.000.000.000                               |
| Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                              | 24               | 272.543.000.000                              | 2.205.943.000.000                            |
| Mua một công ty con, tiền thuần chi ra                                        | 25               | (34.996.024.522)                             | -                                            |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, chứng khoán kinh doanh, đầu tư khác và cổ tức | 27               | 71.107.610.470                               | 138.239.477.995                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b>        | <b>(785.936.510.319)</b>                     | <b>(797.325.010.209)</b>                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |                  |                                              |                                              |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                | 31               | 3.267.515.330.000                            | 48.033.250.000                               |
| Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng                                           | 33               | 6.146.168.031.621                            | 5.266.812.245.743                            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng                                         | 34               | (7.856.127.655.575)                          | (6.768.742.490.882)                          |
| Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con                            | 36               | (4.139.948.700)                              | (56.418.000)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b>        | <b>1.553.415.757.346</b>                     | <b>(1.453.953.413.139)</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                 | <b>50</b>        | <b>1.668.970.330.816</b>                     | <b>(469.970.578.964)</b>                     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b>        | <b>5.677.335.607.288</b>                     | <b>5.789.870.873.591</b>                     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                | <b>61</b>        | <b>(96.617.433)</b>                          | <b>(1.133.749.119)</b>                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70 = 50 + 60 + 61)</b>     | <b>70</b>        | <b>7.346.209.320.671</b>                     | <b>5.318.766.545.508</b>                     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yên  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

| Số                               | Tên công ty                                               | Hoạt động chính                                   | Trụ sở                                                                                                                                  | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                                  |                                                           |                                                   |                                                                                                                                         | 31/3/2025                          | 1/1/2025 | 31/3/2025                           | 1/1/2025 |
| Các công ty con sở hữu trực tiếp |                                                           |                                                   |                                                                                                                                         |                                    |          |                                     |          |
| 1                                | Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan               | Kinh doanh và phân phối                           | 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                                                   | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 2                                | Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage                | Kinh doanh và phân phối                           | 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                                                   | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 3                                | Masan Consumer (Thailand) Limited                         | Kinh doanh và phân phối                           | Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.                                      | 99,99%                             | 99,99%   | 99,99%                              | 99,99%   |
| 4                                | Công ty TNHH Masan HPC                                    | Kinh doanh và phân phối                           | 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                                                   | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 5                                | Công ty TNHH Masan Innovation                             | Kinh doanh và phân phối                           | 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                                                   | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| Các công ty con sở hữu gián tiếp |                                                           |                                                   |                                                                                                                                         |                                    |          |                                     |          |
| 1                                | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan             | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì | Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.                                | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 2                                | Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | (i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai        | Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Số | Tên công ty                                  | Hoạt động chính                                            | Trụ sở                                                                                                              | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|----|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|    |                                              |                                                            |                                                                                                                     | 31/3/2025                          | 1/1/2025 | 31/3/2025                           | 1/1/2025 |
| 3  | Công ty Cổ phần Masan PQ                     | (i) Sản xuất gia vị                                        | Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.                                       | 99,99%                             | 99,99%   | 99,99%                              | 99,99%   |
| 4  | Công ty TNHH Masan Long An                   | (i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai                 | Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.                                                          | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 5  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD         | (i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị                  | Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 6  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB         | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống | Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 7  | Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG         | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.                                  | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 8  | Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc | (i) Sản xuất gia vị                                        | Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.                                       | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 9  | Công ty TNHH Masan HN                        | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì          | Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.                 | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Số | Tên công ty                                             | Hoạt động chính                                            | Trụ sở                                                                                   | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|----|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|    |                                                         |                                                            |                                                                                          | 31/3/2025                          | 1/1/2025 | 31/3/2025                           | 1/1/2025 |
| 10 | Công ty TNHH Masan HG 2                                 | (i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam        | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 11 | Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa                       | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống                        | Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.                 | 98,79%                             | 98,79%   | 98,79%                              | 98,79%   |
| 12 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo                    | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì              | Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.                  | 89,52%                             | 89,52%   | 89,52%                              | 89,52%   |
| 13 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha | (iii) Sản xuất đồ uống                                     | Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.            | 89,52%                             | 89,52%   | 99,999%                             | 99,999%  |
| 14 | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh                  | (ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống                        | Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.  | 65,85%                             | 65,85%   | 65,85%                              | 65,85%   |
| 15 | Công ty Cổ phần Bột Giặt Net                            | (iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình     | Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | 52,25%                             | 52,25%   | 52,25%                              | 52,25%   |
| 16 | Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté                         | (v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi                               | 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                    | 100%                               | 100%     | 100%                                | 100%     |
| 17 | Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (Thuyết minh 5)       | (i) Sản xuất gia vị                                        | Thôn Bình An 2, Xã Tân Bình, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.                    | 100%                               | -        | 100%                                | -        |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Số                   | Tên công ty                        | Hoạt động chính                   | Trụ sở                                                                                                  | Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                      |                                    |                                   |                                                                                                         | 31/3/2025                          | 1/1/2025 | 31/3/2025                           | 1/1/2025 |
| Một công ty liên kết |                                    |                                   |                                                                                                         |                                    |          |                                     |          |
| 1                    | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | (i) Sản xuất và kinh doanh gia vị | Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 32,83%                             | 32,83%   | 32,83%                              | 32,83%   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHW”).
- (iv) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”).
- (v) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có 5.079 nhân viên (1/1/2025: 5.290 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thể thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(m)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 – 40 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê    | 3 – 5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 15 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 – 15 năm |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

**(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 17 năm đến 30 năm.

**(iv) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

**(v) Quan hệ khách hàng**

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                 |             |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa       | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm  |

**(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng từ 46 năm đến 47 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(iv) Chi phí sắp xếp khoản vay**

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(p) *Vốn chủ sở hữu***

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của vốn chủ sở hữu***

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(iii) *Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(q) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm các khoản thu nhập lãi liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân và bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

|                                            | Thực phẩm                     |                               | Đồ uống                       |                               | Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân |                               | Khác                          |                               | Hợp nhất                      |                               |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                            | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND         | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND |
| Tổng doanh thu thuần của bộ phận           | 5.088.827.779.640             | 4.587.118.721.936             | 1.783.396.608.637             | 1.481.141.259.092             | 550.085.975.680                       | 453.492.463.621               | 66.671.561.463                | 58.674.864.030                | 7.488.981.925.420             | 6.580.427.308.679             |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận             | 1.406.802.994.963             | 1.319.844.620.383             | 390.658.618.329               | 318.522.362.412               | 24.427.598.004                        | (34.393.387.293)              | 22.662.548.039                | 11.344.371.123                | 1.844.551.759.335             | 1.615.317.966.625             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | (108.497.820.147)             | (89.804.348.089)              |
| Doanh thu hoạt động tài chính              |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | 256.189.773.110               | 445.985.645.111               |
| Chi phí tài chính                          |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | (151.744.078.202)             | (83.443.901.035)              |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | 1.840.499.634.096             | 1.888.055.362.612             |
| Thu nhập khác                              |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | 352.407.960                   | 608.888.648                   |
| Chi phí khác                               |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | (2.900.989.656)               | (1.387.150.700)               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | (223.854.314.523)             | (217.923.775.786)             |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |                               |                               |                               |                               |                                       |                               |                               |                               | 1.614.096.737.877             | 1.669.353.324.774             |

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **5. Hợp nhất kinh doanh**

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp, đã mua 100% phần vốn góp của Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 60.000 triệu VND.

Việc hợp nhất kinh doanh có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

|                                                                             | <b>Giá trị ghi nhận tại<br/>thời điểm hợp nhất<br/>kinh doanh<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                          | 25.003.975.478                                                            |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                                                 | 54.400.414.118                                                            |
| Hàng tồn kho                                                                | 89.194.637.969                                                            |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                       | 23.068.760                                                                |
| Tài sản cố định hữu hình, thuần                                             | 62.631.054.340                                                            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                             | 477.947.750                                                               |
| Chi phí trả trước dài hạn                                                   | 11.628.679.725                                                            |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                                 | (158.883.751)                                                             |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                                      | (1.265.341.888)                                                           |
| Nợ phải trả ngắn hạn khác                                                   | (638.887.661)                                                             |
| Nợ phải trả dài hạn khác                                                    | (189.351.239.076)                                                         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                             | (7.428.557.774)                                                           |
| <b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh</b>       | <b>44.516.867.990</b>                                                     |
| <b>Phần tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh</b>                            | <b>44.516.867.990</b>                                                     |
| <b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 16)</b> | <b>15.483.132.010</b>                                                     |
| <b>Giá phí hợp nhất kinh doanh</b>                                          | <b>60.000.000.000</b>                                                     |
| <b>Khoản tiền thu được từ hợp hợp nhất kinh doanh</b>                       | <b>(25.003.975.478)</b>                                                   |
| <b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>                                          | <b>34.996.024.522</b>                                                     |

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh một công ty con phát sinh chủ yếu từ sự hợp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng sẽ đạt được từ việc tích hợp hoạt động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý này, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả vẫn đang được xác định. Các điều chỉnh tiềm tàng đối các khoản mục bảng cân đối kế toán, nếu có, sẽ được phản ánh trong báo cáo tài chính ở kỳ sau.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 469.902.023                    | 462.384.374                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.190.539.418.648              | 81.990.334.309                |
| Các khoản tương đương tiền | 6.155.200.000.000              | 5.594.882.888.605             |
|                            | <hr/> 7.346.209.320.671        | <hr/> 5.677.335.607.288       |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**7. Đầu tư tài chính**

|                                     | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |                                |                               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a) | 194.374.443.768                | 365.174.443.768               |
|                                     | <hr/>                          | <hr/>                         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>     |                                |                               |
| Đầu tư vào một công ty liên kết (b) | 346.526.163.816                | 346.526.163.816               |
|                                     | <hr/>                          | <hr/>                         |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | 31/3/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|------------------------------|------------------|-----------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 194.374.443.768  | 365.174.443.768 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(b) Đầu tư vào một công ty liên kết**

|                                    | Số lượng<br>cổ phiếu | 31/3/2025<br>% sở hữu và %<br>quyền biểu<br>quyết | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | 1/1/2025<br>% sở hữu và %<br>quyền biểu<br>quyết | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ sở hữu<br>VND |
|------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex | 2.659.217            | 32,83%                                            | 346.526.163.816                                             | 2.659.217            | 32,83%                                           | 346.526.163.816                                             |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

|                                                                    | <b>Công ty Cổ phần<br/>Thực phẩm Cholimex<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ        | 346.526.163.816                                       |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ | 13.296.085.000                                        |
| Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ                      | (13.296.085.000)                                      |
| Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ       | 346.526.163.816                                       |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                                                            | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan <sup>(*)</sup> | 244.977.123.287                | 244.977.123.287               |

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                                                           | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan <sup>(*)</sup> | 4.691.769.338.195              | 3.891.769.338.195             |

- (\*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất trong năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn này sẽ đáo hạn lần lượt trong tháng 8, tháng 12 năm 2025 và tháng 12 năm 2027.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                              | 31/3/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Khoản đặt cọc thuê kho và khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan | 86.239.682.944   | 67.199.190.493  |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác                    | 12.242.870.730   | 19.475.684.313  |
| Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh                 | 6.355.393.000    | 6.040.927.560   |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 8)            | 5.288.357.359    | 2.101.681.304   |
| Phải thu khác                                                                | 24.862.151.541   | 4.609.171.997   |
|                                                                              | 134.988.455.574  | 99.426.655.667  |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                                                                        | 31/3/2025<br>VND  | 1/1/2025<br>VND   |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư <sup>(i)</sup>          | 6.121.000.000.000 | 6.121.000.000.000 |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay một bên liên quan (Thuyết minh 8)      | 81.152.710.234    | -                 |
| Khoản đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh <sup>(ii)</sup> | -                 | 188.300.000.000   |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                                                | 30.164.440.796    | 30.333.392.476    |
| Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác                                | 229.866.246.575   | 131.869.808.219   |
|                                                                        | 6.462.183.397.605 | 6.471.503.200.695 |

- (i) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (ii) Tháng 6 năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắm cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong kỳ, các bên đã thỏa thuận chấm dứt và thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

|                        | <b>31/3/2025</b>         |                         | <b>1/1/2025</b>          |                         |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường | 247.572.000              | -                       | 98.300.039.855           | -                       |
| Nguyên vật liệu        | 1.203.565.003.822        | (17.840.802.258)        | 1.162.868.343.426        | (20.038.270.990)        |
| Công cụ và dụng cụ     | 87.431.578.344           | -                       | 86.564.923.710           | (1.243.333)             |
| Sản phẩm dở dang       | 307.632.910.013          | -                       | 215.049.735.312          | -                       |
| Thành phẩm             | 954.849.836.102          | (14.453.207.109)        | 942.771.616.197          | (25.980.294.418)        |
| Hàng hóa               | 64.077.500.820           | -                       | 104.982.777.254          | -                       |
| Hàng gửi đi bán        | 4.320.355.901            | -                       | 17.666.977.786           | -                       |
|                        | <b>2.622.124.757.002</b> | <b>(32.294.009.367)</b> | <b>2.628.204.413.540</b> | <b>(46.019.808.741)</b> |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                           | <b>Từ 1/1/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2024<br/>đến 31/3/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ              | 46.019.808.741                               | 42.126.172.266                               |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 22.504.803.346                               | 19.775.183.264                               |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (36.056.907.585)                             | (27.426.373.972)                             |
| Hoàn nhập trong kỳ        | (173.695.135)                                | (220.274.263)                                |
| Số dư cuối kỳ             | <b>32.294.009.367</b>                        | <b>34.254.707.295</b>                        |

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có 32.294 triệu VND (1/1/2025: 46.020 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

|                                              | <b>Nhà cửa và vật<br/>kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                             |                                          |                                       |                                        |                                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                                 | 2.814.238.757.656                           | 19.583.055.888                           | 105.116.552.674                       | 6.905.606.339.727                      | 25.726.308.477                            | 9.870.271.014.422        |
| Tăng từ mua một công ty con                  | 57.310.110.677                              | -                                        | 238.945.929                           | 5.081.997.734                          | -                                         | 62.631.054.340           |
| Tăng trong kỳ                                | 74.920.000                                  | -                                        | -                                     | 1.578.264.256                          | 466.418.000                               | 2.119.602.256            |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dở dang | 4.854.851.989                               | -                                        | -                                     | 40.760.399.696                         | 30.000.000                                | 45.645.251.685           |
| Thanh lý                                     | (193.652.659)                               | -                                        | -                                     | (11.657.139.019)                       | -                                         | (11.850.791.678)         |
| Xóa sổ                                       | -                                           | -                                        | -                                     | (88.549.996)                           | -                                         | (88.549.996)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>2.876.284.987.663</b>                    | <b>19.583.055.888</b>                    | <b>105.355.498.603</b>                | <b>6.941.281.312.398</b>               | <b>26.222.726.477</b>                     | <b>9.968.727.581.029</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                             |                                          |                                       |                                        |                                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                                 | 956.797.894.768                             | 19.583.055.888                           | 85.763.655.591                        | 4.259.262.529.862                      | 13.729.552.969                            | 5.335.136.689.078        |
| Khấu hao trong kỳ                            | 27.355.933.751                              | -                                        | 1.703.367.036                         | 117.519.499.853                        | 943.454.609                               | 147.522.255.249          |
| Thanh lý                                     | (191.363.176)                               | -                                        | -                                     | (10.146.336.556)                       | -                                         | (10.337.699.732)         |
| Xóa sổ                                       | -                                           | -                                        | -                                     | (88.549.996)                           | -                                         | (88.549.996)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>983.962.465.343</b>                      | <b>19.583.055.888</b>                    | <b>87.467.022.627</b>                 | <b>4.366.547.143.163</b>               | <b>14.673.007.578</b>                     | <b>5.472.232.694.599</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                             |                                          |                                       |                                        |                                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                                 | 1.857.440.862.888                           | -                                        | 19.352.897.083                        | 2.646.343.809.865                      | 11.996.755.508                            | 4.535.134.325.344        |
| Số dư cuối kỳ                                | 1.892.322.522.320                           | -                                        | 17.888.475.976                        | 2.574.734.169.235                      | 11.549.718.899                            | 4.496.494.886.430        |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Quyền khai<br>thác tài<br>nguyên<br>nước khoáng<br>VND | Nhãn hiệu<br>VND  | Quan hệ<br>khách hàng<br>VND | Tài nguyên<br>nước khoáng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |                                                        |                   |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 119.085.818.402             | 317.618.968.227             | 76.238.013.667                                         | 1.085.327.898.373 | 397.341.034.078              | 412.697.763.511                  | 2.408.309.496.258 |
| Giảm khác                     | -                           | -                           | (71.738.000)                                           | -                 | -                            | -                                | (71.738.000)      |
| Số dư cuối kỳ                 | 119.085.818.402             | 317.618.968.227             | 76.166.275.667                                         | 1.085.327.898.373 | 397.341.034.078              | 412.697.763.511                  | 2.408.237.758.258 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                             |                                                        |                   |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 52.868.030.117              | 302.080.498.694             | 35.821.931.570                                         | 725.053.133.993   | 378.442.754.881              | 200.015.596.980                  | 1.694.281.946.235 |
| Khấu hao trong kỳ             | 738.303.378                 | 1.112.310.258               | 694.752.504                                            | 5.653.767.573     | 1.417.874.601                | 4.832.771.445                    | 14.449.779.759    |
| Số dư cuối kỳ                 | 53.606.333.495              | 303.192.808.952             | 36.516.684.074                                         | 730.706.901.566   | 379.860.629.482              | 204.848.368.425                  | 1.708.731.725.994 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |                                                        |                   |                              |                                  |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 66.217.788.285              | 15.538.469.533              | 40.416.082.097                                         | 360.274.764.380   | 18.898.279.197               | 212.682.166.531                  | 714.027.550.023   |
| Số dư cuối kỳ                 | 65.479.484.907              | 14.426.159.275              | 39.649.591.593                                         | 354.620.996.807   | 17.480.404.596               | 207.849.395.086                  | 699.506.032.264   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

|                               | Nhà cửa<br>VND | Cơ sở hạ tầng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------|----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |                      |                  |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 18.016.283.093 | 611.690.825          | 18.627.973.918   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                      |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 14.148.580.100 | 313.809.781          | 14.462.389.881   |
| Khấu hao trong kỳ             | 364.271.058    | 15.957.912           | 380.228.970      |
| Số dư cuối kỳ                 | 14.512.851.158 | 329.767.693          | 14.842.618.851   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                      |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.867.702.993  | 297.881.044          | 4.165.584.037    |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.503.431.935  | 281.923.132          | 3.785.355.067    |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>Từ 1/1/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 332.258.325.951                              |
| Tăng từ mua một công ty con           | 477.947.750                                  |
| Tăng trong kỳ                         | 111.256.780.809                              |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (45.645.251.685)                             |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (5.969.977.306)                              |
|                                       | <hr/>                                        |
| Số dư cuối kỳ                         | 392.377.825.519                              |
|                                       | <hr/>                                        |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                     | <b>31/3/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa             | 64.463.409.579           | 40.058.016.359          |
| Máy móc và thiết bị | 238.788.440.975          | 207.803.741.808         |
| Phần mềm máy tính   | 10.027.106.696           | 7.905.203.325           |
| Khác                | 79.098.868.269           | 76.491.364.459          |
|                     | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                     | 392.377.825.519          | 332.258.325.951         |
|                     | <hr/>                    | <hr/>                   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                           | Chi phí đất trả trước<br>và phí sử dụng<br>hạ tầng<br>VND | Lợi thế kinh doanh<br>từ cổ phần hóa<br>VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Chi phí sắp xếp<br>khoản vay<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                              | 540.905.874.058                                           | 3.134.371.154                               | 95.430.046.465               | 40.349.539.691                      | 679.819.831.368        |
| Tăng từ mua một công ty con               | 11.172.527.976                                            | -                                           | 456.151.749                  | -                                   | 11.628.679.725         |
| Tăng trong kỳ                             | 349.436.340                                               | -                                           | 5.179.685.626                | 3.407.620.000                       | 8.936.741.966          |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                                         | -                                           | 5.969.977.306                | -                                   | 5.969.977.306          |
| Thanh lý                                  | -                                                         | -                                           | (2.417.716.416)              | -                                   | (2.417.716.416)        |
| Xóa sổ                                    | -                                                         | -                                           | (43.444.445)                 | -                                   | (43.444.445)           |
| Phân bổ trong kỳ                          | (3.467.218.572)                                           | (783.592.788)                               | (12.509.174.223)             | (2.870.896.946)                     | (19.630.882.529)       |
| Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái        | -                                                         | -                                           | 490.405                      | -                                   | 490.405                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>548.960.619.802</b>                                    | <b>2.350.778.366</b>                        | <b>92.066.016.467</b>        | <b>40.886.262.745</b>               | <b>684.263.677.380</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Lợi thế thương mại**

|                                             | <b>VND</b>      |
|---------------------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                 |
| Số dư đầu kỳ                                | 750.964.625.546 |
| Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 5) | 15.483.132.010  |
|                                             | <hr/>           |
| Số dư cuối kỳ                               | 766.447.757.556 |
|                                             | <hr/>           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                 |
| Số dư đầu kỳ                                | 648.300.586.919 |
| Phân bổ trong kỳ                            | 5.879.519.547   |
|                                             | <hr/>           |
| Số dư cuối kỳ                               | 654.180.106.466 |
|                                             | <hr/>           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                                | 102.664.038.627 |
| Số dư cuối kỳ                               | 112.267.651.090 |
|                                             | <hr/>           |

**17. Phải trả người bán**

|          | <b>31/3/2025</b>                         | <b>1/1/2025</b>                          |
|----------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|          | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b> | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b> |
| Ngắn hạn | 1.970.151.162.474                        | 2.314.639.691.398                        |
| Dài hạn  | 17.326.580.696                           | 14.816.762.000                           |
|          | <hr/>                                    | <hr/>                                    |
|          | 1.987.477.743.170                        | 2.329.456.453.398                        |
|          | <hr/>                                    | <hr/>                                    |

**18. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/3/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 225.352.227.312  | 503.921.503.672 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 86.698.382.293   | 94.045.410.791  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 6.344.724.023    | 20.363.307.878  |
| Các loại thuế khác         | 2.725.122.293    | 1.935.160.644   |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 321.120.455.921  | 620.265.382.985 |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả**

|                                                  | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng | 1.255.317.767.534              | 1.358.626.267.741             |
| Phải trả mua hàng hóa                            | 236.031.296.592                | 137.482.608.002               |
| Chi phí trưng bày                                | 156.616.596.588                | 137.835.296.686               |
| Chi phí kho vận                                  | 118.030.046.926                | 126.236.493.104               |
| Thưởng và lương tháng 13                         | 61.287.786.085                 | 205.769.026.896               |
| Chiết khấu thương mại                            | 49.548.899.828                 | 86.389.941.546                |
| Chi phí công nghệ thông tin                      | 39.447.311.625                 | 33.019.827.318                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 33.615.988.776                 | 44.775.525.789                |
| Chi phí lãi vay                                  | 33.176.890.016                 | 23.929.636.319                |
| Chi phí nghiên cứu thị trường                    | 9.146.314.170                  | 12.580.938.953                |
| Chi phí khác                                     | 269.114.721.226                | 269.604.079.408               |
|                                                  | <b>2.261.333.619.366</b>       | <b>2.436.249.641.762</b>      |

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                               | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu                                                   | 28.782.259.420                 | 1.675.150.000                 |
| Cổ tức phải trả                                                               | 26.580.181.100                 | 30.720.129.800                |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và<br>bảo hiểm thất nghiệp | 3.151.011.860                  | 4.089.610.478                 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được                                            | 2.022.592.736                  | 6.719.698.985                 |
| Phải trả khác                                                                 | 4.013.948.599                  | 2.924.952.988                 |
|                                                                               | <b>64.549.993.715</b>          | <b>46.129.542.251</b>         |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                   | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được | 31.218.025.712                 | 31.095.393.270                |
| Phải trả khác                     | 851.239.076                    | -                             |
|                                   | <b>32.069.264.788</b>          | <b>31.095.393.270</b>         |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vay**

|              | <b>1/1/2025</b><br><b>Giá trị ghi sổ/</b><br><b>Số có khả năng</b><br><b>trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Nhận nợ vay</b><br><b>VND</b> | <b>Biến động trong kỳ</b><br><br><b>Trả nợ vay</b><br><b>VND</b> | <b>Đánh giá lại</b><br><b>VND</b> | <b>31/3/2025</b><br><b>Giá trị ghi sổ/</b><br><b>Số có khả năng</b><br><b>trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 8.839.257.634.151                                                                                 | 5.637.568.031.621                | (7.771.303.065.632)                                              | 142.595.000                       | 6.705.665.195.140                                                                                  |
| Vay dài hạn  | 1.991.787.827.980                                                                                 | 508.600.000.000                  | (84.824.589.943)                                                 | -                                 | 2.415.563.238.037                                                                                  |
|              | 10.831.045.462.131                                                                                | 6.146.168.031.621                | (7.856.127.655.575)                                              | 142.595.000                       | 9.121.228.433.177                                                                                  |

**(a) Vay ngắn hạn**

|                         | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn            | 6.705.665.195.140              | 8.839.257.634.151             |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 142.563.238.037                | 227.387.827.980               |
|                         | 6.848.228.433.177              | 9.066.645.462.131             |

**(b) Vay dài hạn**

|                              | <b>31/3/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn                  | 2.415.563.238.037              | 1.991.787.827.980             |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (142.563.238.037)              | (227.387.827.980)             |
| Hoàn trả sau 12 tháng        | 2.273.000.000.000              | 1.764.400.000.000             |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                               | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>("NCI")<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1<br/>tháng 1 năm 2024</b>  | 7.274.618.790.000  | 3.610.328.815.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)   | 8.323.564.190                        | 22.731.972.844                  | 16.124.127.868.061                             | 595.870.151.594                                      | 26.375.559.178.420 |
| Phát hành cổ phiếu                            | 9.606.650.000      | 38.426.600.000                 | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                              | -                                                    | 48.033.250.000     |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                   | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                    | -                               | 1.645.181.047.369                              | 24.172.277.405                                       | 1.669.353.324.774  |
| Chênh lệch quy đổi<br>tỷ giá hối đoái         | -                  | -                              | -                                 | -                   | (851.799.391)                        | -                               | -                                              | (2.839)                                              | (851.802.230)      |
| <b>Số dư tại ngày 31<br/>tháng 3 năm 2024</b> | 7.284.225.440.000  | 3.648.755.415.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)   | 7.471.764.799                        | 22.731.972.844                  | 17.769.308.915.430                             | 620.042.426.160                                      | 28.092.093.950.964 |
| <b>Số dư tại ngày 1<br/>tháng 1 năm 2025</b>  | 7.355.531.790.000  | 3.648.755.415.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)   | 10.486.158.078                       | 22.731.972.844                  | 923.140.125.757                                | 627.623.298.892                                      | 11.327.826.777.302 |
| Phát hành cổ phiếu                            | 3.268.116.430.000  | (601.100.000)                  | -                                 | -                   | -                                    | -                               | -                                              | -                                                    | 3.267.515.330.000  |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                   | -                  | -                              | -                                 | -                   | -                                    | -                               | 1.585.809.364.605                              | 28.287.373.272                                       | 1.614.096.737.877  |
| Chênh lệch quy đổi<br>tỷ giá hối đoái         | -                  | -                              | -                                 | -                   | 399.611.923                          | -                               | -                                              | (314)                                                | 399.611.609        |
| <b>Số dư tại ngày 31<br/>tháng 3 năm 2025</b> | 10.623.648.220.000 | 3.648.154.315.858              | (265.775.657.006)                 | (994.666.327.121)   | 10.885.770.001                       | 22.731.972.844                  | 2.508.949.490.362                              | 655.910.671.850                                      | 16.209.838.456.788 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 31/3/2025            |                    | 1/1/2025             |                   |
|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
|                                               | Số lượng<br>cổ phiếu | VND                | Số lượng<br>cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                      |                    |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 1.062.364.822        | 10.623.648.220.000 | 735.553.179          | 7.355.531.790.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |                      |                    |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 10.915.388           | 994.666.327.121    | 10.915.388           | 994.666.327.121   |
| <b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>         |                      |                    |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 1.051.449.434        | 10.514.494.340.000 | 724.637.791          | 7.246.377.910.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                   |                      | 3.648.154.315.858  |                      | 3.648.755.415.858 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

|                                           | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025 |                           | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024 |                          |
|-------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                           | Số lượng<br>cổ phiếu         | Mệnh giá<br>VND           | Số lượng<br>cổ phiếu         | Mệnh giá<br>VND          |
| Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành         | 724.637.791                  | 7.246.377.910.000         | 716.546.491                  | 7.165.464.910.000        |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền          | 326.811.643                  | 3.268.116.430.000         | 960.665                      | 9.606.650.000            |
| <b>Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành</b> | <b>1.051.449.434</b>         | <b>10.514.494.340.000</b> | <b>717.507.156</b>           | <b>7.175.071.560.000</b> |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|     | 31/3/2025  |                 | 1/1/2025   |                 |
|-----|------------|-----------------|------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ  | Tương đương VND |
| USD | 550.721    | 13.999.174.053  | 977.226    | 24.672.670.973  |
| EUR | 178        | 4.876.628       | 181        | 4.742.593       |
| THB | 43.224.417 | 31.683.492.332  | 38.371.038 | 27.665.513.287  |
|     |            | 45.687.543.013  |            | 52.342.926.853  |

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu                      | 7.543.223.379.656                   | 6.638.381.059.048                   |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                     |                                     |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 39.535.697.968                      | 31.322.131.906                      |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 14.705.756.268                      | 26.631.618.463                      |
|                                     | 54.241.454.236                      | 57.953.750.369                      |
| Doanh thu thuần                     | 7.488.981.925.420                   | 6.580.427.308.679                   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán            |                                     |                                     |
| ▪ Giá vốn hàng bán               | 3.966.794.642.798                   | 3.485.046.922.922                   |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 22.331.108.211                      | 19.554.909.001                      |
|                                  | 3.989.125.751.009                   | 3.504.601.831.923                   |

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                               | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác | 161.733.947.572                     | 348.310.889.218                     |
| Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay               | 84.339.386.289                      | 69.046.313.394                      |
| Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay                  | -                                   | 21.309.041.096                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 10.088.986.249                      | 7.317.721.403                       |
| Thu nhập tài chính khác                                       | 27.453.000                          | 1.680.000                           |
|                                                               | 256.189.773.110                     | 445.985.645.111                     |

**28. Chi phí tài chính**

|                               | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng     | 130.580.099.414                     | 75.833.235.658                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.928.953.286                       | 6.380.915.379                       |
| Phí thu xếp khoản vay         | 5.624.338.183                       | 1.229.749.998                       |
| Chi phí khác                  | 11.610.687.319                      | -                                   |
|                               | 151.744.078.202                     | 83.443.901.035                      |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí bán hàng**

|                                                                   | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng                  | 1.110.758.068.481                   | 976.087.627.435                     |
| Chi phí kho vận                                                   | 195.591.919.950                     | 192.644.876.772                     |
| Chi phí nhân viên                                                 | 148.023.198.830                     | 112.851.429.863                     |
| Chi phí trưng bày                                                 | 50.760.007.633                      | 40.247.895.702                      |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 9.184.429.453                       | 9.722.684.188                       |
| Chi phí nghiên cứu thị trường                                     | 4.649.805.091                       | 6.865.103.896                       |
| Chi phí khác                                                      | 18.180.116.797                      | 19.435.079.475                      |
|                                                                   | <hr/> 1.537.147.546.235 <hr/>       | <hr/> 1.357.854.697.331 <hr/>       |

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                                                                                     | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                                                                                                                   | 97.841.234.097                      | 78.926.394.069                      |
| Chi phí thuê văn phòng                                                                                                                              | 30.558.722.221                      | 12.379.544.037                      |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin                                                                                   | 19.500.276.694                      | 16.958.257.102                      |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển                                                                                                                    | 19.034.591.552                      | 22.715.225.221                      |
| Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 13.730.102.465                      | 13.325.229.070                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                                    | 6.325.189.935                       | 6.348.939.140                       |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                                                                                                          | 5.879.519.547                       | 5.750.493.447                       |
| Chi phí khác                                                                                                                                        | 47.081.137.477                      | 48.504.405.996                      |
|                                                                                                                                                     | <hr/> 239.950.773.988 <hr/>         | <hr/> 204.908.488.082 <hr/>         |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **31. Lãi trên cổ phiếu**

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 1.585.809.364.605                   | 1.645.181.047.369                   |

#### **(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

|                                                                              | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>Số lượng | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>Số lượng |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành         | 724.637.791                              | 716.546.491                              |
| Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ                 | 25.418.683                               | 812.870                                  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành | 750.056.474                              | 717.359.361                              |

#### **(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.114                               | 2.293                               |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ                              | Bản chất giao dịch                                               | Giá trị giao dịch                   |                                     | Phải thu/(phải trả) tại ngày |                   |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                          |                                                                  | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND | 31/3/2025<br>VND             | 1/1/2025<br>VND   |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>           |                                                                  |                                     |                                     |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan           | Bán hàng hóa                                                     | 25.426.667                          | -                                   | 7.560.000                    | -                 |
|                                          | Phí hỗ trợ quản lý                                               | 348.757.794                         | 240.941.394                         | 348.757.794                  | -                 |
|                                          | Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ                                    | -                                   | -                                   | (48.077.533.640)             | (48.077.533.640)  |
| <b>Công ty mẹ cấp cao</b>                |                                                                  |                                     |                                     |                              |                   |
| Công ty TNHH The SHERPA                  | Bán hàng hóa                                                     | 23.861.111                          | 34.259.260                          | 5.370.000                    | 7.079.999         |
| Công ty Cổ phần The CrownX               | Bán hàng hóa                                                     | 10.083.330                          | 3.781.481                           | 8.711.998                    | 5.372.399         |
|                                          | Mua dịch vụ                                                      | 5.998.575.000                       | 5.453.250.000                       | (33.497.880.295)             | (27.499.305.295)  |
| <b>Công ty mẹ</b>                        |                                                                  |                                     |                                     |                              |                   |
| Công ty TNHH MasanConsumerHoldings       | Cho vay                                                          | 800.000.000.000                     | -                                   | 4.691.769.338.195            | 3.891.769.338.195 |
|                                          | Thu nhập lãi từ cho vay                                          | 81.152.710.234                      | 66.944.696.956                      | 81.152.710.234               | -                 |
| <b>Công ty liên kết</b>                  |                                                                  |                                     |                                     |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex       | Cổ tức sau ngày mua nhận được                                    | 13.296.085.000                      | 13.296.085.000                      | -                            | -                 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>            |                                                                  |                                     |                                     |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh | Bán hàng hóa và dịch vụ                                          | 31.404.503.869                      | 29.662.800.630                      | 10.551.421.981               | 10.617.506.238    |
|                                          | Mua hàng hóa và dịch vụ                                          | 18.785.267.294                      | 27.289.004.221                      | (151.931.514)                | (197.726.326)     |
|                                          | Mua tài sản cố định                                              | -                                   | 42.159.743.334                      | -                            | -                 |
|                                          | Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối    | -                                   | -                                   | (189.545.223.374)            | (155.967.769.673) |
|                                          | Phí dịch vụ phân phối                                            | 15.351.612.622                      | 15.699.405.142                      | -                            | -                 |
|                                          | Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối | 17.678.270.830                      | 17.825.600.748                      | 6.681.234.149                | -                 |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                               | Bản chất giao dịch                  | Giá trị giao dịch                   |                                     | Phải thu/(phải trả) tại ngày |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                                           |                                     | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND | 31/3/2025<br>VND             | 1/1/2025<br>VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên<br>Masan Brewery PY           | Bán hàng hóa                        | 12.338.924                          | 15.566.260                          | 13.411.861                   | -               |
|                                                           | Cho vay                             | -                                   | -                                   | 144.977.123.287              | 144.977.123.287 |
|                                                           | Thu nhập lãi từ cho vay             | 1.904.484.274                       | 1.234.109.589                       | 2.040.138.181                | 135.653.907     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan<br>Brewery Distribution | Bán hàng hóa                        | 815.800.268                         | 1.534.982                           | 6.603.817.027                | 8.659.585.633   |
|                                                           | Mua hàng hóa                        | 1.709.372.729                       | 1.200.218.585                       | (701.814.002)                | -               |
|                                                           | Phí hỗ trợ quản lý                  | 5.247.584.350                       | 6.431.447.442                       | 39.665.311.520               | 34.417.727.170  |
|                                                           | Cho vay                             | -                                   | -                                   | 100.000.000.000              | 100.000.000.000 |
|                                                           | Thu hồi khoản cho vay bằng tiền     | -                                   | 19.000.000.000                      | -                            | -               |
|                                                           | Thu nhập lãi từ cho vay             | 1.282.191.781                       | 867.506.849                         | 3.248.219.178                | 1.966.027.397   |
|                                                           | Thu hồi khoản lãi cho vay bằng tiền | -                                   | 1.407.561.644                       | -                            | -               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan<br>Brewery HG           | Bán hàng hóa                        | 38.007.202                          | 106.484.429                         | 41.114.529                   | 485.816.575     |
|                                                           | Mua hàng hóa và dịch vụ             | 1.949.959.798                       | 1.798.510.400                       | (829.025.945)                | (917.678.870)   |
| Công ty TNHH Masan Brewery MB                             | Mua dịch vụ                         | 1.512.000.000                       | 1.512.000.000                       | (600.651.521)                | (598.485.824)   |
|                                                           | Đặt cọc thuê kho                    | -                                   | -                                   | 67.199.190.493               | 67.199.190.493  |
| Công ty Cổ phần Masan MEATLife                            | Bán hàng hóa                        | 5.588.888                           | 3.572.222                           | 2.177.999                    | 2.178.000       |
|                                                           | Phí hỗ trợ quản lý                  | 6.762.916.158                       | 7.247.748.115                       | 19.391.866.279               | 12.628.950.121  |
| Công Ty TNHH MEATDeli HN                                  | Bán hàng hóa                        | 281.196.052                         | 72.580.931                          | 102.463.795                  | 39.402.768      |
|                                                           | Mua hàng hóa                        | 678.823.200                         | 48.037.200                          | (241.014.000)                | (308.683.200)   |
| Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn                             | Bán hàng hóa                        | 182.542.328                         | 30.754.635                          | 149.544.371                  | 22.731.589      |
|                                                           | Mua hàng hóa và dịch vụ             | 1.309.957.215                       | 3.298.492.918                       | (181.202.950)                | (346.111.687)   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                                   | Bản chất giao dịch                                                  | Giá trị giao dịch                   |                                     | Phải thu/(phải trả) tại ngày |                 |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                                               |                                                                     | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND | 31/3/2025<br>VND             | 1/1/2025<br>VND |
| Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt                                | Bán hàng hóa                                                        | -                                   | 3.888.889                           | -                            | -               |
|                                                               | Mua hàng hóa                                                        | 10.231.000                          | 1.688.592                           | -                            | -               |
| Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh                          | Bán hàng hóa                                                        | 6.000.000                           | 222.090.000                         | 3.240.000                    | 3.240.000       |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến<br>Khoáng sản Núi Pháo        | Bán hàng hóa                                                        | 264.684.965                         | 222.671.706                         | 90.113.308                   | 141.031.618     |
|                                                               | Phí hỗ trợ quản lý                                                  | -                                   | 19.249.936                          | -                            | -               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại<br>Tổng hợp Wincommerce    | Bán hàng hóa                                                        | 528.667.782.332                     | 501.986.520.650                     | 701.922.484.923              | 621.946.587.008 |
|                                                               | Mua hàng hóa và dịch vụ                                             | 121.454.566.202                     | 45.935.967.212                      | (1.468.105)                  | (21.250.763)    |
|                                                               | Trả trước tiền hàng                                                 | -                                   | -                                   | 33.666.250                   | 37.000.000      |
|                                                               | Phí thuê văn phòng phần bổ                                          | 5.972.068.026                       | 5.632.969.703                       | 6.569.274.828                | 6.689.049.661   |
|                                                               | Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ<br>trợ bán hàng phải trả khác | 12.511.315.025                      | 1.005.417.667                       | -                            | -               |
|                                                               | Phải thu khác                                                       | -                                   | -                                   | 17.000.000                   | 17.000.000      |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát<br>triển Nông Nghiệp Wineco | Mua hàng hóa và dịch vụ                                             | 1.513.596.000                       | 1.069.577.000                       | (516.910.000)                | (1.566.844.000) |
|                                                               | Phí thuê văn phòng phần bổ                                          | -                                   | 202.146.625                         | -                            | -               |
| Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage                            | Bán hàng hóa và dịch vụ                                             | 2.069.894.151                       | 2.410.650.105                       | 996.393.473                  | 1.073.215.608   |
|                                                               | Mua hàng hóa                                                        | 2.423.877.778                       | 1.899.408.367                       | (1.045.094.400)              | (522.547.200)   |
|                                                               | Phí hỗ trợ quản lý                                                  | -                                   | 79.106.744                          | 170.870.567                  | 170.870.567     |
| Công ty Cổ phần Mobicast                                      | Mua dịch vụ                                                         | 1.655.244.372                       | 1.118.673.592                       | (15.177.293)                 | (294.392.013)   |

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Mối quan hệ                                                       | Bản chất giao dịch                                             | Giá trị giao dịch                   |                                     | Phải thu/(phải trả) tại ngày |                  |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                                                   |                                                                | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND | Từ 1/1/2024<br>đến 31/3/2024<br>VND | 31/3/2025<br>VND             | 1/1/2025<br>VND  |
| Công ty Cổ phần The Supra                                         | Bán hàng hóa                                                   | 2.712.557.188                       | 55.107.985                          | 2.925.788.170                | 16.011.603       |
|                                                                   | Bán tài sản cố định                                            | 161.915.142                         | -                                   | 175.233.428                  | -                |
|                                                                   | Mua dịch vụ                                                    | 3.413.001.292                       | 3.652.812.548                       | (449.983.315)                | (448.438.425)    |
|                                                                   | Phí hỗ trợ quản lý                                             | -                                   | 450.486.750                         | -                            | 626.774.211      |
|                                                                   | Phải trả khác                                                  | -                                   | -                                   | (3.000.000)                  | (3.000.000)      |
| Công ty TNHH Zenith Investment                                    | Phí thuê và quản lý văn phòng                                  | 15.674.276.301                      | -                                   | (40.335.065.880)             | (23.093.361.949) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ<br>thương Việt Nam <sup>(*)</sup> | Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ                                  | -                                   | -                                   | (11.047.368.933)             | (11.047.368.933) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Kỹ Thương                          | Bán chứng khoán kinh doanh                                     | -                                   | 1.376.235.525.558                   | -                            | -                |
| Thành viên quản lý chủ chốt                                       | Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ<br>chốt <sup>(**)</sup> | 7.986.705.351                       | 16.271.599.718                      | -                            | -                |

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 3 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thắng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

